

**BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA THĂNG LONG NĂM 2015**

A/ Thành phần Ban kiểm soát:

1 - Ông Lưu Văn Lấu - Trưởng Ban.

2 - Ông Phùng Văn Hải - Ủy Viên.

3 - Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích - Ủy Viên

Ban kiểm soát xin báo cáo kết quả hoạt động của ban năm 2015 như sau:

- 1 - Tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị để bàn và thảo luận các vấn đề hoạt động SXKD của Công ty.
- 2 - Hàng quý đã tiến hành xem xét kết quả SXKD của Công ty và có ý kiến với Hội đồng quản trị về việc: Các chỉ tiêu theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông đã đề ra năm 2015.
- 3 - Tiến hành kiểm tra toàn bộ báo cáo tài chính năm 2015 để thống nhất với Ban giám đốc Công ty trình cơ quan kiểm toán. Theo các chỉ tiêu kết quả của hội đồng Cổ đông như sau:

B/ Kết quả kiểm soát hoạt động SXKD năm 2015 của Công ty

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2015	TH 2015	%
1	Doanh thu	Tr.đồng	439.554	451.556	102,73%
2	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	25.000	34.782	139,13%
	Lợi nhuận từ SXKD	Tr.đồng	25.000	34.782	139,13%

Phân tích các nguyên nhân ảnh hưởng đến KH SXKD năm 2015 như sau:

I - Về sản xuất

TT	Sản phẩm	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Chênh lệch	
					Số lượng	Tỷ lệ %
I	Sản lượng sản xuất	m ²	5.706.800	5.784.563	77.763	101,36%
1	Gạch ốp	m ²	4.004.000	4.542.279	538.279	113,44%
2	Gạch lát	m ²	1.320.000	801.287	(518.713)	60,70%
3	Ngói	m ²	382.800	440.997	58.197	115,20%
II	Chất lượng SP	%	91,47	91,81	0,34	100,37%

- Sản lượng sản xuất tăng 77.763 m² so với kế hoạch, nguyên nhân do cơ cấu sản phẩm tiêu thụ thay đổi nên Công ty đã chủ động đưa vào sản xuất 2 dòng sản phẩm mới là: Sản phẩm kích thước 300x600 bán sứ giả cổ và sản phẩm kích thước 300x600 ốp lát xương bán sứ in kỹ thuật số.

II - Về tiêu thụ

TT	Diễn giải	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Chênh lệch	
					Số lượng	Tỷ lệ %
1	Sản lượng tiêu thụ	m ²	5.707.300	5.752.524	45.224	100,79%
	KT 250x400	m ²	550.200	781.078	230.878	141,96%
	KT 300x450	m ²	1.760.000	1.203.196	(556.804)	68,36%
	KT 300x600	m ²	462.000	1.053.268	591.268	227,98%
	KT 300x600 KTS	m ²	1.232.000	1.016.103	(215.897)	82,48%
	Ngói sóng	m ²	382.800	450.510	67.710	117,69%
	KT 600x600 BS KTS	m ²	1.320.300	857.396	(462.904)	64,94%
2	Doanh thu tiêu thụ TP	tr.đ	439.554	451.556	12.002	102,73%

II - Giá bán sản phẩm:

TT	Dòng sản phẩm	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Chênh lệch	
					Giá trị	Tỷ lệ %
1	KT 250x400	đ/m2	50.315	51.179	864	101,72%
2	KT 300x450	đ/m2	65.427	65.267	(160)	99,76%
3	KT 300x600	đ/m2	77.720	80.142	2.422	103,12%
4	KT 300x600 KTS	đ/m2	87.636	90.443	2.807	103,20%
5	Ngói sóng	đ/m2	81.616	84.876	3.260	103,99%
6	KT 600x600 BS KTS	đ/m2	90.201	92.196	1.995	102,21%

1 - Chênh lệch do giá bán sản phẩm:

TT	Dòng sản phẩm	ĐVT	Chênh lệch giá bán	Sản lượng bán	Thành tiền (đồng)
1	KT 250x400	đ/m2	864	781.078	674.851.392
2	KT 300x450	đ/m2	(160)	1.203.196	-192.511.360
3	KT 300x600	đ/m2	2.422	1.053.268	2.551.015.096
4	KT 300x600 KTS	đ/m2	2.807	1.016.103	2.852.201.121
5	Ngói sóng	đ/m2	3.260	450.510	1.468.662.600
6	KT 300x600 BS KTS	đ/m2	1.995	857.396	1.710.505.020
Tổng cộng					9.064.723.869

2 - Tiêu hao vật tư chủ yếu:

TT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức	Thực hiện	Tỉ lệ (%)	Tăng (giảm) TH/ĐM	Đơn giá (đồng)	Tăng (giảm) đồng
Tổng cộng								(5.893.919.442)
I	Nguyên liệu xương	Kg	116.587.524,80	114.602.207,00	98,30%	(1.985.318)		771.068.622
1	Đất sét	"	51.040.769	46.169.710	90,46%	(4.871.059)	277	(1.349.283.342)
2	Caolin	"	23.079.525	25.718.821	111,44%	2.639.296	666	1.757.771.308
3	Feldspar	"	30.789.690	30.719.350	99,77%	(70.340)	551	(38.757.611)
4	Bột vôi	"	5.979.524	7.189.040	120,23%	1.209.516	325	393.092.580
5	Talc	"	4.036.623	2.966.600	73,49%	(1.070.023)	843	(902.029.534)
6	Thủy tinh lỏng	"	1.638.408	1.757.621	107,28%	119.213	2.850	339.757.604
7	Novibon	"	22.985	81.065	352,68%	58.080	9.823	570.517.617
II	Nguyên liệu men	Kg	5.962.866	5.676.513	95,20%	(286.353)	11.481	(3.287.594.630)
III	Than	Kg	26.318.024	25.528.315	97,00%	(789.709)	3.206	(2.531.807.086)
IV	Điện	KW	18.875.500	18.875.255	100,00%	(245)	1.461	(357.945)
V	Bi nghiền		520.123	425.800	81,87%	(94.323)	8.961	(845.228.403)

Diễn giải nguyên nhân tăng (giảm) do tiêu hao nguyên nhiên vật liệu:

Tổng cộng tiêu hao vật tư giảm so với định mức là: 5.894 triệu đồng, trong đó:

- Nguyên liệu men giảm 3.288 triệu đồng so với định mức kế hoạch.
- Nhiên liệu than giảm 2.532 triệu đồng so với định mức kế hoạch.
- Bi nghiền giảm 845 triệu đồng so với định mức kế hoạch.

3 - So sánh chênh lệch giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào chủ yếu:

TT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)			Tăng (giảm) do giá thay đổi	Tỉ lệ (%)
				Giá KH	Giá TH BQ	Chênh lệch		
I	Nguyên liệu xương	Kg	114.602.207				(2.398.562.592)	58,69
1	Đất sét	kg	46.169.710	287	277	(10,00)	(461.697.100)	11,30
2	Feldspar	kg	25.718.821	618	666	48,00	1.234.503.408	-30,21
3	Caolin	kg	30.719.350	672	551	(121,00)	(3.717.041.350)	90,96
4	Bột vôi	kg	7.189.040	243	325	82,00	589.501.280	-14,43
5	Talc A2	kg	2.966.600	840	843	3,00	8.899.800	-0,22
6	Thủy tinh lỏng	kg	1.757.621	2.880	2.850	(30,00)	(52.728.630)	1,29
7	Novibon	kg	81.065	10.000	9.823	(177,00)	(14.348.505)	0,35
II	Nguyên liệu men	Kg	5.676.513	11.529	11.481	(48,09)	(272.999.406)	6,68
III	Than		25.528.315	3.340	3.206	(134,00)	(3.420.794.210)	83,71
IV	Điện	KW	18.875.255	1.389	1.461	72,00	1.359.018.360	-33,26
V	Bi nghiền	Kg	425.800	7.442	8.961	1.519,00	646.790.200	-15,83
	Tổng cộng	Đồng					(4.086.547.648)	100,00

Diễn giải nguyên nhân tăng (giảm) do chênh lệch giá nguyên nhiên vật liệu:

Tổng cộng giá vật tư giảm so với giá kế hoạch là: 4.087 triệu đồng, trong đó:

- Nguyên nhân chính là do nhiên liệu than giảm 3.421 triệu đồng so với kế hoạch.
- Nguyên liệu xương giảm 2.399 triệu đồng so với giá kế hoạch.
- Điện tăng 1.359 triệu đồng so với giá kế hoạch.

IV - Phân tích các chi phí:

1 - Chi phí SX chung:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Chênh lệch	
					Giá trị	Tỷ lệ %
	Chi phí SXC	Trđ	116.124	118.304	2.180	101,88%
	Chi phí lao động	Trđ	8.860	6.240	(2.620)	70,43%
	- Lương	Trđ	8.517	5.848	(2.669)	68,66%
	- Bảo hiểm, CĐ	Trđ	343	392	49	114,29%
	Khấu hao	Trđ	30.916	35.310	4.394	114,21%
	- KHCB	Trđ	14.608	14.568	(40)	99,73%
	- KHSCL	Trđ	16.308	20.742	4.434	127,19%
	Công cụ, Dụng cụ, SC thường x	Trđ	38.463	44.532	6.069	115,78%
	Điện	Trđ	30.582	26.153	(4.430)	85,52%
	Chi phí khác (TK 6278)	Trđ	7.303	6.069	(1.234)	83,11%

- Chi phí sản xuất chung tăng 1,88% tương ứng tăng 2.180 triệu đồng so với kế hoạch nguyên nhân do chi phí khấu hao sửa chữa lớn tăng 4.394 triệu đồng.
- Các chi phí khác giảm 8.283 triệu đồng so với kế hoạch.

2 - Chi phí lương, BHXH, YT, CĐ và các khoản khác trả CN trực tiếp SX

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Chênh lệch	
					Giá trị	Tỷ lệ %
1	CP lương, BHXH, YT, CĐ và các khoản khác trả CN trực tiếp SX	trđ	22.039	24.961	2.922	113,26%
	Cộng	Đồng	22.039	24.961	2.922	113,26%

2 - Chi phí bán hàng:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Chênh lệch	
					Giá trị	Tỷ lệ %
I	Chi phí cho hàng bán trong	trđ	7.065	6.288	(777)	89,00%
1	Chi lương: 0,5% Dthu toàn Cty	trđ	2.198	2.437	239	110,87%
2	Khấu hao TSCĐ phục vụ kinh doanh	trđ	474	600	126	126,58%
3	Cấp mẫu	trđ	659	666	7	101,01%
4	Dầu xe nâng + BDSC xe nâng+ thuê xe nâng	trđ	720	955	235	132,64%
5	Chi phí đóng hàng miền Nam	trđ	3.014	346	(2.668)	11,48%
6	Khác	trđ		1.284	1.284	
II	Bộ phận xuất khẩu	trđ	1.576	920	(656)	58,37%
1	Chi phí xuất khẩu	trđ	1.576	920	(656)	58,37%
	Cộng	Đồng	8.641	7.208	(1.433)	83,41%

- Chi phí bán hàng giảm 16,59% tương ứng giảm 1.433 triệu đồng so với kế hoạch nguyên nhân do giảm chi phí đóng hàng xuất khẩu.

3 - Chi phí tài chính:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Chênh lệch	
					Giá trị	Tỷ lệ %
1	Lãi vay đầu tư	trđ	5.836	5.056	(780)	86,63%
2	Lãi vay vốn lưu động	trđ	6.955	9.243	2.288	132,90%
	Cộng	Đồng	12.791	14.299	1.508	111,79%

- Chi phí tài chính tăng 11,79%, tương ứng tăng 1.508 triệu đồng nguyên nhân do chi phí chiết khấu thanh toán tăng.

4 - Chi phí quản lý DN:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Chênh lệch	
					Giá trị	Tỷ lệ %
1	Tiền lương quản lý và LĐ gián tiếp	trđ	7.472	11.175	3.703	149,55%
2	Bảo dưỡng, sửa chữa TSCĐ	trđ	-	539	539	
3	Dụng cụ đồ dùng, VPP, trang TB VP	trđ	144	1.371	1.227	952,08%
4	Khấu hao tài sản văn phòng	trđ	414	84	(330)	20,29%
5	BHXX, BHYT, TCTN	trđ	672		(672)	0,00%
6	Điện thoại, fax, mực in	trđ	172	100	(72)	58,02%
7	Chi phí đào tạo	trđ	798	124	(674)	15,54%
8	Chi phí xăng xe, cầu phà	trđ	600	585	(15)	97,50%
9	Phí ngân hàng	trđ	720		(720)	0,00%
10	Cước phí chuyển phát nhanh	trđ	12	21	9	175,00%
11	Chi phí hội họp tiếp khách, tổng kết	trđ	180	1.118	938	621,11%
12	Công tác phí, công tác nước ngoài	trđ	180	364	184	202,22%
13	Tiền thuê đất	trđ	1.910	2.038	128	106,70%
14	Phí thương hiệu	trđ	-		-	
15	May đồng phục	trđ	120	293	173	244,17%
16	Phí bảo hiểm tài sản	trđ	100	137	37	137,00%
17	Phí kiểm toán	trđ	120	55	(65)	45,83%
18	Chi phí trích dự phòng trợ cấp thôi việc	trđ	120	158	38	131,67%

19	Nước uống tinh khiết, nước sạch	trđ	36	215	179	597,22%
20	Phí môi trường, quan trắc môi trường	trđ	38	70	32	184,21%
21	Chi phí y tế	trđ	24	4	(20)	16,67%
22	Chi phí ăn ca	trđ	413	1.321	908	319,64%
23	Chi phí khác	trđ	360	3.394	3.034	942,78%
	Cộng	Đồng	14.606	23.166	8.560	158,61%

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 58,61% tương ứng tăng 8.560 triệu đồng so với kế hoạch, nguyên nhân do tăng chi phí lương, chi phí ăn ca, chi phí an ninh, chi phí nghỉ mát và một số chi phí khác.

5 - Xử lý chi phí

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Chênh lệch	
					Giá trị	Tỷ lệ %
1	CP do dừng sản xuất	trđ	3.220	3.150	(70)	97,83%
2	CP khác, phân bổ	trđ	15.000	9.164	(5.836)	61,09%
	Cộng	trđ	18.220	12.314	(5.906)	67,59%

6 - Công nợ, hàng tồn kho

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Chênh lệch	
					Giá trị	Tỷ lệ %
1	Số dư TK 131 Phải thu của khách hàng	Tr. đồng	20.000	20.728	728.000	103,64%
2	Hàng tồn kho					
	- Số lượng	SP	350.000	410.619	60.619	117,32%
	- Giá trị	Tr. đồng	22.000	26.574	4.574	120,79%

7- Tổng hợp các yếu tố làm tăng (giảm) đến KQSXKD năm 2015:

TT	Các chỉ tiêu chính	ĐVT	Giảm lỗ	Tăng lỗ
1	Chênh lệch do giá bán sản phẩm	Trđ	9.065	.
2	Tiêu hao Nguyên nhiên vật liệu	Trđ	9.980	-
	- Do số lượng	Trđ	5.894	
	- Do giá nguyên liệu đầu vào	Trđ	4.087	
3	Chi phí SX chung	Trđ		2.180
4	Chi phí lương và các khoản khác trả CN trực tiếp SX	Trđ		2.922
5	Chi phí bán hàng	Trđ	1.433	
6	Chi phí tài chính	Trđ		1.508
7	Chi phí QLDN	Trđ		8.560
8	Xử lý chi phí	Trđ	5.906	
	Tổng cộng	Trđ	24.951	15.170
	Tăng lợi nhuận	Trđ	9.782	

V/ Nguồn vốn chủ sở hữu

- Tổng tài sản: 217.454 triệu đồng
- Vay ngắn hạn: 45.300 triệu đồng
- Vay dài hạn: 33.453 triệu đồng
- Vốn chủ: 7.641 triệu đồng
- Tỷ lệ vốn chủ/Tổng tài sản: 3,51%
- Tỷ lệ lợi nhuận/Doanh thu: 7,7%

Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

Toàn bộ chứng từ, sổ sách của công ty đã được kiểm toán và đảm bảo theo chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Trên đây là toàn bộ báo cáo của Ban kiểm soát, cuối cùng xin kính chúc sức khỏe toàn đại hội và xin chân thành cảm ơn sự cộng tác của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và các quý vị cổ đông.

